

Số: 102 /CV-FHN

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2021.

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Về Báo cáo Tài chính năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần XNK Lương thực- Thực phẩm Hà Nội**
2. Mã chứng khoán: FHN.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Ngõ Gạch, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.37150371; Fax: 024.37150328
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Hữu Hạnh- Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc Công ty.
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố:
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực- Thực phẩm Hà Nội công bố:
- Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực- Thực phẩm Hà Nội.
- Công văn số 90/Cty-TCKT ngày 24/02/2021 giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực- Thực phẩm Hà Nội.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/3/2021 tại đường dẫn <http://www.vihafood.com>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, Tk. HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN^{trias}



Trần Hữu Hạnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Chức vụ

Ông Nguyễn Vũ Hoan	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Trần Hữu Hạnh	Phụ trách HĐQT	Bầu nhiệm ngày 26/06/2020
Bà Bùi Thị Tú Giang	Ủy viên	
Bà Vũ Hà Hải	Ủy viên	Bầu nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Hoàng Đức Mạnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên	
Ông Cao Bá Trung	Ủy viên	Bầu nhiệm ngày 26/06/2020

Ban Giám đốc

Ông Trần Hữu Hạnh	Giám đốc
Bà Bùi Thị Tú Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sứ	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Hữu Hạnh - Giám đốc.

Ông Trần Hữu Hạnh đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Sứ ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 85/UQ-GĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Sửu

Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Số: 020 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính, dưới đây gọi chung là ("Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Giá trị các bất động sản Công ty nhận được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh từ năm 2017 trở về trước với số tiền 7.458.772.970 đồng và phát sinh trong năm 2020 với số tiền là 45.681.600.040 đồng chưa được Công ty ghi nhận là thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao. Giá trị của các bất động sản trên được Công ty ghi nhận trên khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" và thực hiện phân bổ vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Giá trị còn lại của các bất động sản nêu trên chưa được phân bổ vào thu nhập khác tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019 lần lượt là 50.283.250.727 đồng và 5.428.764.207 đồng. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ thu nhập tại thời điểm nhận bàn giao bất động sản theo quy định của Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán, số dư khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019 sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 50.283.250.727 đồng và 5.428.764.207 đồng, đồng thời số dư khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019 sẽ tăng lên tương ứng; trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, khoản mục "Thu nhập khác" sẽ tăng lên số tiền là 44.854.486.520 đồng (năm 2019 khoản mục thu nhập khác giảm đi số tiền là 303.678.520 đồng).

Giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 là 14.169.000.000 đồng chưa được Công ty ghi nhận vào thu nhập tại thời điểm góp vốn mà đang được trình bày trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn. Tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020, giá trị lợi thế khai thác quyền sử dụng đất còn phải phân bổ vào thu nhập là 6.340.302.667 đồng. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ thu nhập tại thời điểm góp vốn theo quy định của Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán, số dư khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019 sẽ giảm đi số tiền là 6.340.302.667 đồng, đồng thời số dư khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019 sẽ tăng lên tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thăng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Phương Lan

Kiểm toán viên

Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.829.928.531	142.126.797.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.328.481.318	49.084.187.649
1. Tiền	111		5.928.481.318	7.684.187.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.400.000.000	41.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.784.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	25.784.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.648.313.660	25.829.854.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	25.194.520.617	13.028.355.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.074.777.700	9.430.432.149
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.407.475.134	7.399.526.765
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.028.459.791)	(4.028.459.791)
IV. Hàng tồn kho	140	9	25.672.059.644	38.653.897.709
1. Hàng tồn kho	141		25.672.059.644	38.866.897.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(213.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.181.073.909	2.774.858.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	168.894.543	216.725.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.784.115.069	2.022.353.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.228.064.297	535.779.211
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.848.566.663	47.502.460.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.484.457.884	3.474.700.263
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.484.457.884	3.474.700.263
II. Tài sản cố định	220		10.167.004.169	10.766.218.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.031.127.537	8.552.234.630
- Nguyên giá	222		29.148.469.514	28.677.413.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.117.341.977)	(20.125.179.357)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.135.876.632	2.213.983.879
- Nguyên giá	228		3.111.027.000	3.111.027.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(975.150.368)	(897.043.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	62.925.711.161	22.239.729.330
- Nguyên giá	231		71.068.920.846	28.811.607.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.143.209.685)	(6.571.878.088)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	150.374.546	30.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150.374.546	30.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	10.064.643.697	10.036.806.546
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.663.000.000	17.663.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.598.356.303)	(7.626.193.454)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.056.375.206	955.006.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.056.375.206	955.006.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.678.495.194	189.629.258.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		143.143.303.362	141.032.392.849
I. Nợ ngắn hạn	310		84.566.481.363	128.397.649.870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	36.738.407.913	24.012.578.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	58.984.751	34.682.211.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.653.538.595	723.472.931
4. Phải trả người lao động	314		2.170.120.101	4.672.262.900
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	495.870.908	2.479.240.126
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	27.099.320.379	53.922.602.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	5.773.324.539	4.525.541.453
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.775.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.576.914.177	1.604.740.514
II. Nợ dài hạn	330		58.576.821.999	12.634.742.979
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	56.623.553.394	11.769.066.874
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.953.268.605	865.676.105
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.535.191.832	48.596.865.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	48.535.191.832	48.596.865.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.923.317.288	16.861.379.325
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.611.874.544	1.735.486.626
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.611.874.544	1.735.486.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191.678.495.194	189.629.258.800



Nguyễn Văn Sửu
Phó Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	732.331.985.128	936.988.567.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	110.782.327	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	732.221.202.801	936.988.567.611
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	685.330.918.883	885.347.375.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.890.283.918	51.641.192.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.988.816.001	2.169.541.634
7. Chi phí tài chính	22	28	478.531.976	610.659.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		275.432.590	770.261.426
8. Chi phí bán hàng	25	29	34.458.836.499	38.217.095.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.863.266.378	12.784.892.227
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.078.465.066	2.198.086.878
11. Thu nhập khác	31	30	3.015.276.421	725.525.242
12. Chi phí khác	32	31	514.105.925	175.432.508
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.501.170.496	550.092.734
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.579.635.562	2.748.179.612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.967.761.018	1.012.692.986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.611.874.544	1.735.486.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	537	521



Nguyễn Văn Sửu
Phó Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.579.635.562	2.748.179.612
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.923.317.755	2.284.677.785
- Các khoản dự phòng	03	(2.015.837.151)	(5.332.107.879)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.377.661)	49.468
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.050.498.270)	(2.402.815.844)
- Chi phí lãi vay	06	275.432.590	770.261.426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.701.672.825	(1.931.755.432)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(7.075.514.136)	16.156.220.946
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	13.194.838.065	(3.776.660.204)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.770.193.444)	26.549.544.768
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(53.537.910)	(476.104.697)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(274.965.590)	(770.261.426)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.003.590.011)	(1.980.109.483)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(201.375.000)	(166.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.482.665.201)	33.604.724.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(775.499.091)	(5.339.396.284)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	125.999.999	324.071.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25.784.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.784.000.000	26.121.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.717.748.715	1.855.971.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.852.249.623	(2.822.352.672)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.606.457.826	63.325.541.370
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.358.674.740)	(69.786.999.917)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.383.451.500)	(2.381.863.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(135.668.414)	(8.843.322.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.766.083.992)	21.939.049.628
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	49.084.187.649	27.145.187.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.377.661	(49.468)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	43.328.481.318	49.084.187.649



Nguyễn Văn Sửu
Phó Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 4435/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0103007225 ngày 30/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/04/2019 với mã số doanh nghiệp 0101118079. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính: Bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh lương thực, nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực;
- Bán buôn, bán lẻ và đại lý đồ dùng cá nhân, gia đình: Xà phòng, bột giặt, kem đánh răng, hoá mỹ phẩm;
- Xây xát, chế biến lương thực và nông, lâm sản; Xuất nhập khẩu nông sản, thực phẩm và hàng tiêu dùng; Nuôi trồng cây, con thủy hải sản; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Thuê và cho thuê: Văn phòng, nhà kho và các hoạt động kho bãi; Đầu tư và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại An Giang	Khóm Châu Long 1, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Chi nhánh Kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Dịch vụ và Du lịch - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	44 Ngõ Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh tổng hợp - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 13 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn:

Dự phòng được lập cho việc tổn thất của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (b) Chi phí đi vay vốn;
- (c) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.229.942.000	2.480.052.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.698.539.318	5.204.135.649
Các khoản tương đương tiền (i)	37.400.000.000	41.400.000.000
Cộng	<u>43.328.481.318</u>	<u>49.084.187.649</u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>25.187.678.712</u>	<u>13.028.355.249</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trung Chính	4.601.689.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại CHH Hà Nội	3.407.124.125	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam Ninh	2.171.650.000	-
Công ty Cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á	2.139.522.000	1.698.840.000
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	1.981.927.900
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1.514.261.000	-
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	1.522.122.241
Các đối tượng khác	7.849.381.646	7.825.465.108
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>6.841.905</u>	<u>-</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	6.841.905	-
Cộng	<u>25.194.520.617</u>	<u>13.028.355.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.074.777.700	1.632.802.149
Bà Lê Thị Quyên	791.270.200	580.545.000
Ông Ngô Chí Duyên	327.000.000	231.475.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	238.000.000	238.000.000
Bà Phạm Thị Lụa	216.000.000	156.220.000
Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm S.K	364.369.500	-
Các đối tượng khác	138.138.000	426.562.149
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	7.797.630.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	6.317.630.000
Tổng kho An Giang - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	1.480.000.000
Cộng	2.074.777.700	9.430.432.149

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	7.407.475.134	-	7.399.526.765	-
Ký cược, ký quỹ	5.422.500.000	-	5.422.500.000	-
Tạm ứng	927.088.168	-	735.000.000	-
Lãi dự thu	50.159.000	-	843.409.444	-
Phải thu các quầy kinh doanh (i)	585.808.285	-	-	-
Phải thu khác	421.919.681	-	398.617.321	-
b) Phải thu khác dài hạn là các bên liên quan	1.484.457.884	-	3.474.700.263	-
Ký cược, ký quỹ tại Công ty TNHH sản xuất bột mì Vimaflour	1.484.457.884	-	3.474.700.263	-
Cộng	8.891.933.018	-	10.874.227.028	-

Ghi chú: (i) Phải thu các quầy kinh doanh phản ánh khoản phải thu về lợi nhuận và thuế giá trị gia tăng tại các quầy kinh doanh lương thực thực phẩm và dịch vụ trực thuộc Công ty.

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	-	1.981.927.900	-
Bà Trần Thị Xuân Yên	1.522.122.241	-	1.522.122.241	-
Công ty TNHH An Lạc Tiên Sơn	306.090.000	-	306.090.000	-
Công ty Kinh doanh và Chế biến Lương thực Việt Tiến	65.319.650	-	65.319.650	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư V&L	100.000.000	-	100.000.000	-
Bà Trần Thị Hòa	33.000.000	-	33.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	4.028.459.791	-	4.028.459.791	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.712.786	-	2.147.851.101	-
Công cụ, dụng cụ	167.106.170	-	212.490.820	-
Thành phẩm	47.444.753	-	4.293.877.033	-
Hàng hóa	24.308.795.935	-	32.212.678.755	213.000.000
Cộng	25.672.059.644	-	38.866.897.709	213.000.000

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 213.000.000 đồng do số lượng hàng thành phẩm được trích lập dự phòng này đã được bán hết trong năm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	168.894.543	216.725.613
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	159.100.606	171.225.613
Các khoản khác	9.793.937	45.500.000
b) Dài hạn	1.056.375.206	955.006.226
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	510.836.223	437.424.294
Công cụ dụng cụ xuất dùng	544.697.841	477.176.150
Các khoản khác	841.142	40.405.782
Tổng cộng	1.225.269.749	1.171.731.839

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	20.831.431.107	4.379.025.226	3.348.957.654	118.000.000	28.677.413.987
Mua trong năm	-	-	418.120.909	-	418.120.909
Tăng nguyên giá do sửa chữa, cải tạo	334.650.909	-	-	-	334.650.909
Thanh lý	-	-	(281.716.291)	-	(281.716.291)
Số cuối năm	21.166.082.016	4.379.025.226	3.485.362.272	118.000.000	29.148.469.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	15.186.574.501	3.597.615.666	1.262.322.524	78.666.666	20.125.179.357
Khấu hao trong năm	673.229.336	209.256.707	361.892.868	29.500.000	1.273.878.911
Thanh lý	-	-	(281.716.291)	-	(281.716.291)
Số cuối năm	15.859.803.837	3.806.872.373	1.342.499.101	108.166.666	21.117.341.977
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	5.644.856.606	781.409.560	2.086.635.130	39.333.334	8.552.234.630
Số cuối năm	5.306.278.179	572.152.853	2.142.863.171	9.833.334	8.031.127.537

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 8.878.459.272 đồng (tại 31/12/2019 là 8.904.602.763 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán, vào ngày 30/01/2021, Công ty nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc với các hạng mục chính như cụm kho gạo, kho cám cùng các hệ thống nền bồn, cửa sổ và cửa đi, tường bao che, bán mái, cầu xuất nhập; các công trình phụ trợ khác như văn phòng điều hành, khối nhà ở, hệ thống cấp, thoát nước, phòng cháy chữa cháy,... và dây chuyền máy móc, thiết bị xay xát, chế biến gạo, bồn chứa, băng tải, tại ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Tổng giá trị tài sản hữu hình theo giá chuyển nhượng là 23.650.000.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	<u>2.996.027.000</u>	<u>115.000.000</u>	<u>3.111.027.000</u>
Số cuối năm	<u>2.996.027.000</u>	<u>115.000.000</u>	<u>3.111.027.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	<u>825.168.120</u>	<u>71.875.001</u>	<u>897.043.121</u>
Khấu hao trong năm	<u>58.940.580</u>	<u>19.166.667</u>	<u>78.107.247</u>
Số cuối năm	<u>884.108.700</u>	<u>91.041.668</u>	<u>975.150.368</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	<u>2.170.858.880</u>	<u>43.124.999</u>	<u>2.213.983.879</u>
Số cuối năm	<u>2.111.918.300</u>	<u>23.958.332</u>	<u>2.135.876.632</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán, vào ngày 30/01/2021, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, khu đất có tổng diện tích 8.575,9 m² tại ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Tổng giá trị tài sản cố định vô hình theo giá chuyển nhượng là 15.840.700.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	<u>28.811.607.418</u>	<u>28.811.607.418</u>
Nhận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	<u>42.257.313.428</u>	<u>42.257.313.428</u>
Số cuối năm	<u>71.068.920.846</u>	<u>71.068.920.846</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	<u>6.571.878.088</u>	<u>6.571.878.088</u>
Khấu hao trong năm	<u>1.571.331.597</u>	<u>1.571.331.597</u>
Số cuối năm	<u>8.143.209.685</u>	<u>8.143.209.685</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	<u>22.239.729.330</u>	<u>22.239.729.330</u>
Số cuối năm	<u>62.925.711.161</u>	<u>62.925.711.161</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	150.374.546	30.000.000
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	150.374.546	30.000.000
<u>Trong đó:</u>		
<i>Công trình 168 Lò Đức, Hà Nội</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Dự án Nhà máy chế biến lúa gạo tại Đồng Bằng Sông Cửu Long</i>	120.374.546	-

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (i)	17.663.000.000	7.598.356.303	(*)	17.663.000.000	7.626.193.454	(*)
Tổng cộng	17.663.000.000	7.598.356.303	-	17.663.000.000	7.626.193.454	-

Ghi chú:

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Tổng giá trị vốn góp là 17.663.000.000 đồng, tương đương 1.766.300 cổ phần, chiếm 10,16% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Trong đó, giá trị vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình là 3.494.000.000 đồng và góp bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 đồng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	35.889.464.608	35.889.464.608	22.889.470.973	22.889.470.973
Công ty Cổ phần Tiến Hưng	12.538.011.879	12.538.011.879	10.623.149.831	10.623.149.831
Capital Link International Trading Limited	5.864.057.856	5.864.057.856	-	-
Công ty TNHH Minh Thu	2.595.058.500	2.595.058.500	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam	2.324.640.050	2.324.640.050	3.590.114.300	3.590.114.300
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu Tường Lân	2.027.053.100	2.027.053.100	-	-
Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng	1.597.447.375	1.597.447.375	1.651.409.575	1.651.409.575
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long Hải	670.000.000	670.000.000	1.407.000.000	1.407.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	402.000.000	402.000.000	1.301.355.000	1.301.355.000
Các đối tượng khác	7.871.195.848	7.871.195.848	4.316.442.267	4.316.442.267
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	848.943.305	848.943.305	1.123.107.315	1.123.107.315
Công ty TNHH sản xuất bột mỳ Vimaflour	848.943.305	848.943.305	1.123.107.315	1.123.107.315
Cộng	36.738.407.913	36.738.407.913	24.012.578.288	24.012.578.288

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	58.984.751	4.995.793.151
Bà Nguyễn Thị Liên	-	1.371.799.621
Đối tượng khác	58.984.751	3.623.993.530
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	29.686.418.096
Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	-	29.686.418.096
Cộng	58.984.751	34.682.211.247

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	248.451.919	3.014.388.231	2.973.385.955	289.454.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.692.986	10.967.761.018	1.003.590.011	10.322.863.993
Thuế thu nhập cá nhân	110.707.312	149.385.562	224.493.181	35.599.693
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.620.714	6.847.080.517	6.847.080.517	5.620.714
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.060.737.557	1.060.737.557	-
Cộng	723.472.931	22.039.352.885	12.109.287.221	10.653.538.595
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	534.018.948	-	-	534.018.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.760.263	-	-	1.760.263
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	692.285.086	692.285.086
Cộng	535.779.211	-	692.285.086	1.228.064.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	495.870.908	2.479.240.126
Cộng	<u>495.870.908</u>	<u>2.479.240.126</u>
b) Dài hạn		
Lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1 (i)	6.340.302.667	6.340.302.667
Giá trị tài sản nhận được từ dự án N04B2 Khu đô thị mới Dịch Vọng (ii)	2.278.139.022	2.404.702.302
Giá trị tài sản nhận được từ dự án 195 Đội Cấn (iii)	1.415.613.332	1.516.728.572
Giá trị tài sản nhận được từ dự án tòa nhà D2 Giảng Võ (iv)	1.431.333.333	1.507.333.333
Giá trị tài sản nhận được từ dự án 622 Minh Khai (v)	45.158.165.040	-
Cộng	<u>56.623.553.394</u>	<u>11.769.066.874</u>

Ghi chú:

- (i) Là giá trị còn lại của lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Giá trị còn phải phân bổ vào thu nhập tại ngày 31/12/2020 là 6.340.302.667 đồng.
- (ii) Là giá trị còn lại của bất động sản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại - Tổ hợp nhà ở số 9 Cát Linh - Số 3 Đặng Trần Côn ngày 15/05/2002, và các Phụ lục kèm theo ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô; và giá trị còn lại của bất động sản nhận được do thực hiện đổi 132 m² sàn thương mại tầng 1 tại tòa nhà chung cư Hà Đô phố Hoàng Sâm với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô theo Phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 22/11/2017. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (iii) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 12/03/2003 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình tổ hợp cao tầng tại số 195 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (iv) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 102/HĐ/GB-SĐTL với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo về việc hỗ trợ di dời, tái định cư cửa hàng thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (v) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 08/HĐKT với Công ty cổ phần kỹ nghệ và hạ tầng Telin, nay đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn Telin về việc hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng kết hợp với trung tâm thương mại và dịch vụ tại ngõ 622 phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội. Văn phòng Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.099.320.379	53.922.602.411
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	361.000.000	959.892.500
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	25.784.000.000
Tạm trích tiền thuê đất, thuê nhà phải trả Chi cục thuế	6.069.540.452	6.179.309.497
Tiền thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	11.478.656.719	10.176.986.179
Phải trả về cổ tức	354.243.625	237.695.125
Phạt chậm nộp thuế	-	422.881.851
Phải trả các quỹ kinh doanh (i)	8.835.412.583	10.142.326.655
Phải trả khác	467.000	19.510.604
	1.953.268.605	865.676.105
b) Dài hạn	1.717.899.500	630.307.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	235.369.105	235.369.105
Phải trả khác	-	-

Ghi chú:

- (i) Phải trả các quỹ kinh doanh phản ánh khoản phải trả về giá trị hàng hóa, dịch vụ các quỹ trực thuộc Công ty mua phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.773.324.539	5.773.324.539	19.358.674.740	20.606.457.826	4.525.541.453	4.525.541.453
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	1.093.225.476	1.093.225.476	11.053.232.350	12.146.457.826	-	-
Bà Phạm Thị Thanh Tuyết	1.100.000.000	1.100.000.000	600.000.000	1.700.000.000	-	-
Ông Phạm Văn Tuấn	1.560.000.000	1.560.000.000	5.100.000.000	6.660.000.000	-	-
Ông Hoàng Đức Mạnh	750.000.000	750.000.000	-	-	750.000.000	750.000.000
Ông Nguyễn Duy Hân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Lương	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Bà Bùi Thị Thoa	-	-	1.998.000.000	-	1.998.000.000	1.998.000.000
Ông Phùng Văn Đạt	340.099.063	340.099.063	107.442.390	-	447.541.453	447.541.453
Các đối tượng khác	430.000.000	430.000.000	-	100.000.000	330.000.000	330.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/6380227/HĐTĐ ngày 10/11/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh, thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng bảo lãnh cụ thể, L/C phát hành. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (ii) Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm các khoản vay ngắn hạn của cá nhân, mục đích vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh, khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	30.000.000.000	16.838.642.009	1.525.263.684	48.363.905.693
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.735.486.626	1.735.486.626
Phân phối lợi nhuận	-	22.737.316	(1.525.263.684)	(1.502.526.368)
Số đầu năm nay	30.000.000.000	16.861.379.325	1.735.486.626	48.596.865.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.611.874.544	1.611.874.544
Phân phối lợi nhuận (i)	-	61.937.963	(1.735.486.626)	(1.673.548.663)
Số cuối năm	30.000.000.000	16.923.317.288	1.611.874.544	48.535.191.832

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 26/06/2020, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 173.548.663 đồng
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 61.937.963 đồng
 - Chia cổ tức cho cổ đông: 1.500.000.000 đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	15.300.000.000	15.300.000.000
Các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	1.350.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
-USD	2.290,55	1.369,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	732.331.985.128	936.988.567.611
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	681.861.141.075	871.953.156.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.470.844.053	65.035.411.493
Cộng	732.331.985.128	936.988.567.611
Các khoản giảm trừ doanh thu	110.782.327	-
Giảm giá hàng bán	110.782.327	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	732.221.202.801	936.988.567.611
<i>Trong đó:</i>		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Văn phòng Công ty	308.456.808.512	454.464.720.126
Tổng kho An Giang - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	6.095.427.000	-
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	5.203.640.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	322.000.000	297.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	4.000.000	-
Trung tâm nghiên cứu và phát triển gạo Việt - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	225.750.000	1.891.662.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	-	879.000.000
Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	-	3.850.000.000

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	657.042.363.013	853.216.186.902
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.501.555.870	31.918.188.264
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(213.000.000)	213.000.000
Cộng	685.330.918.883	885.347.375.166

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.183.597.240	65.650.400.698
Chi phí nhân công	17.502.177.581	19.665.687.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.923.317.755	2.284.677.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.588.762.516	19.184.393.862
Chi phí dự phòng	(1.988.000.000)	(4.902.331.273)
Chi phí khác	14.366.189.480	12.932.911.104
Cộng	50.576.044.572	114.815.740.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.924.498.271	2.119.443.368
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.317.730	50.098.266
Cộng	1.988.816.001	2.169.541.634

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	275.432.590	770.261.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá	230.936.537	42.901.565
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(27.837.151)	(202.503.879)
Cộng	478.531.976	610.659.112

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Tiền thuê đất, thuê nhà	530.773.801	10.559.388.312
Chi phí nhân viên	3.170.074.825	5.033.059.708
Chi phí đồ dùng văn phòng	117.118.557	65.605.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	719.090.078	567.593.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.504.119	141.460.000
Chi phí thuê sửa chữa TSCĐ	182.941.196	1.802.272.727
Chi phí dự phòng sửa chữa tài sản cố định	(1.775.000.000)	(6.595.000.000)
Các khoản chi phí QLDN khác	579.763.802	1.210.512.072
Cộng	3.863.266.378	12.784.892.227
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	13.463.308.849	16.394.863.789
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	443.342.673	248.952.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	632.896.080	435.505.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.640.368.508	11.134.635.538
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.278.920.389	10.003.138.167
Cộng	34.458.836.499	38.217.095.862

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Kết chuyển thu nhập khác đối với giá trị tài sản nhận được từ các hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	827.113.520	303.678.520
Tiền hỗ trợ kinh doanh và di dời từ dự án 622 Minh Khai	1.838.800.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	125.999.999	283.372.476
Thu nhập khác	223.362.902	138.474.246
Cộng	3.015.276.421	725.525.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao HĐQT	60.000.000	81.000.000
Các khoản bị phạt, chậm nộp, bồi thường	378.444.675	65.732.939
Chi phí khác	75.661.250	28.699.569
Cộng	514.105.925	175.432.508

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	12.579.635.562	2.748.179.612
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	42.259.169.530	2.315.285.319
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.676.291.181	7.027.120.626
+ Thu nhập đã nộp thuế các năm trước	2.665.913.520	7.027.120.626
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền và nợ phải thu cuối năm	10.377.661	-
Trừ: Các khoản hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN kỳ trước	1.775.000.000	-
Cộng: Thu nhập từ giá trị tài sản nhận được từ dự án hợp tác đầu tư	45.681.600.040	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.028.860.671	9.342.405.945
+ Chi phí dự phòng	-	1.575.000.000
+ Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp, nộp bổ sung thuế năm trước	395.537.240	-
+ Tiền thù lao HĐQT	60.000.000	95.000.000
+ Chi phí thuê nhà	-	7.605.701.600
+ Chi phí đã tính thuế năm trước	-	-
+ Chi phí khác	573.323.431	66.704.345
Thu nhập chịu thuế	54.838.805.092	5.063.464.931
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.967.761.018	1.012.692.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.967.761.018	1.012.692.986

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.611.874.544	1.735.486.626
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	173.548.663
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	537	521
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

34. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông
Công ty Cổ phần Phân phối Bán lẻ - VNF1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên
Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà
Công ty TNHH sản xuất bột mì Vimaflour

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên doanh,
liên kết của Công ty mẹ
Ảnh hưởng đáng kể

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5,6,7,16,17,24 của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	225.068.010.180	218.632.187.500
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.050.000.000	17.164.931.382
Chi nhánh chế biến và xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	56.619.172.500	83.105.487.500
Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	154.512.702.500	40.571.915.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	11.851.185.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	1.976.987.000	-
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Gạo Việt - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	8.645.000	22.821.660.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	99.318.180	508.750.000
Chi nhánh Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	-	71.624.375.000
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	18.962.910.000
Công ty TNHH sản xuất bột mì Vimaflour	7.641.205.900	-
Lãi từ khoản đặt cọc	216.489.805	-
Công ty TNHH sản xuất bột mì Vimaflour	216.489.805	-
Thu nhập khác	6.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất bột mì Vimaflour	6.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	1.259.737.700	1.493.907.895
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.259.737.700	1.493.907.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 97.647.273 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 42.257.313.428 đồng, là giá trị tài sản nhận được từ hợp đồng hợp tác đầu tư, giá trị này đồng thời được ghi nhận trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện dài hạn và phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Quyết định số 20/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt kết quả đàm phán chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất - Nhà máy chế biến lúa gạo của Công ty Cổ phần Thương Mại Hồng Trang tại ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Theo đó, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu đất có diện tích 8.575,9 m² và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và dây chuyền máy móc, thiết bị. Tổng giá trị tài sản theo giá chuyển nhượng là 39.490.700.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), trong đó giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 15.840.700.000 đồng, tài sản gắn liền với đất và dây chuyền máy móc, thiết bị là 23.650.000.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Công ty đã nhận bàn giao tài sản vào ngày 30/01/2021.

Vào ngày 25 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Quyết định số 48/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp tại trụ sở số 27A, ấp Hưng Lợi Đông, xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp với ngành nghề kinh doanh chính là xay xát và sản xuất bột khô (chi tiết: Xay xát lương thực). Chi nhánh đã được cấp Giấy chứng nhận thành lập chi nhánh vào ngày 03/02/2021.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Sửu
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu